

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 11, TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 10/2025/DS-ST
Ngày 08-7-2025
V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản, hui

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11, TỈNH AN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm, gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Tâm Nhân.

Các Hội thẩm nhân dân: ông Trần Thanh Sang;
ông Nguyễn Thanh Liêm.

- **Thư ký phiên tòa:** ông Hồ Nhựt Huy - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 11, tỉnh An Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:** bà Nguyễn Thị Kiều Tiên - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 7 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1473/2024/TLST-DS ngày 19 tháng 12 năm 2024 về tranh chấp “hợp đồng vay tài sản, hui” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 310/2025/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1970; nơi cư trú: số nhà 248, ấp H, xã T (xã N, huyện A cũ), tỉnh An Giang.

- **Bị đơn:** bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1971; nơi cư trú: ấp A, xã H (xã H cũ), tỉnh An Giang.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

Bà Nguyễn Thúy A, sinh năm 1991; nơi cư trú: ấp A, xã H (xã Hòa Bình cũ), tỉnh An Giang. Địa chỉ khác: tổ 11, ấp A, xã H (xã H cũ), tỉnh An Giang.

Ông Phạm Thiện K, sinh ngày 14/7/1987; nơi cư trú: ấp X, xã T (huyện A, tỉnh K cũ), tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 03/4/2024, ngày 12/11/2024, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn N trình bày,

Ông N tham gia hui do bà Nguyễn Thị T tổ chức làm chủ hui của nhiều dây hui, cụ thể: Ông N tham gia 01 phần hui góp trong dây hui tháng 5.000.000

đồng, có 18 phần hội, mở ngày 10/10/2022 âm lịch. Ông N đã góp hội sống 12 kỳ được 44.740.000 đồng; Ông N mua 02 phần hội trong đây hội tháng 5.000.000 đồng, có 29 phần hội, mở ngày 20/7/2022 âm lịch theo đề nghị của bà T, cụ thể như sau: tại kỳ mở hội đầu tiên, Ông N xuất tiền mặt 104.000.000 đồng, giao cho bà T để mua phần hội thứ nhất. Theo thỏa thuận, mỗi kỳ mở hội, thành viên nào hót hội thì phần tiền bia hội của thành viên đó sẽ được bà T giao cho Ông N hưởng. Tiếp theo, tại kỳ mở hội thứ hai, Ông N xuất tiền mặt 102.000.000 đồng, giao cho bà T để mua phần hội thứ hai. Tổng số tiền hội của 02 phần mà Ông N đã mua của bà T là 206.000.000 đồng. Tuy nhiên, các đây hội này chưa kết thúc thì bà T tuyên bố bế hội, ngừng góp hội và bỏ trốn. Bên cạnh đó, bà T trực tiếp hỏi vay tiền của Ông N 05 lần, cụ thể:

Lần thứ nhất, ngày 09/12/2022 âm lịch, Ông N giao trực tiếp cho bà T nhận tiền vay là 50.000.000 đồng tại quán cà phê ở ấp Kinh A (huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang cũ).

Lần thứ hai, ngày 22/5/2023 âm lịch, Ông N giao trực tiếp cho bà T nhận tiền vay 130.000.000 đồng cũng quán cà phê ở ấp Kinh Na (huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang cũ).

Lần thứ ba, ngày 11/9/2023 dương lịch, Ông N chuyển khoản qua ngân hàng cho bà T nhận tiền vay 25.000.000 đồng thông qua tài khoản của “Phạm Thien Khiem” được Ông N nhờ chuyển dịch vụ đến tài khoản của “Nguyen Thuy An” theo yêu cầu của bà T do bà T không có tài khoản và cung cấp tài khoản của “Nguyen Thuy An” cho Ông N.

Lần thứ tư, ngày 14/9/2023 dương lịch, Ông N chuyển khoản qua Ngân hàng cho bà T nhận tiền vay 26.000.000 đồng, tương tự cách thức chuyển tiền được thực hiện như ngày 11/9/2023 dương lịch.

Lần thứ năm, ngày 29/9/2023 dương lịch, Ông N chuyển khoản qua Ngân hàng cho bà T nhận tiền vay 20.000.000, thông qua tài khoản Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn do Ông N chuyển đến tài khoản của “Nguyen Thuy An” theo yêu cầu của bà T.

Việc cho vay các khoản tiền trên đều có lãi, không xác định thời hạn trả lại gốc. Quá trình vay tiền, bà T có trả lãi cho Ông N bằng hình thức: 01 lần trực tiếp trả lãi cho Ông N được 5.000.000 đồng của gốc 50.000.000 đồng; 02 lần chuyển khoản trả lãi cho Ông N thông qua tài khoản chuyển là “Nguyen Thuy An” đến tài khoản nhận là Ông N về số tiền 5.350.000 đồng được trả lãi của gốc 50.000.000 đồng, số tiền 8.550.000 đồng được trả lãi của tổng số gốc 180.000.000 đồng.

Vì vậy, Ông N yêu cầu bà T phải trả lại cho Ông N hội gốc: 250.640.000 đồng và vay gốc: 251.000.000 đồng.

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Phạm Thiện K trình bày, ngày 11/9/2023 Ông N có đưa tiền

mặt cho ông K chuyển khoản giùm 25.000.000 đồng; ngày 14/9/2023, Ông N tiếp tục đưa tiền mặt cho ông K chuyển khoản giùm 26.000.000 đồng.

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bà Nguyễn Thúy A trình bày, bà A làm dịch vụ chuyển tiền qua ngân hàng theo yêu cầu. Theo đó, bà T có liên hệ bà A để lấy số tài khoản ngân hàng của bà A gửi cho người chuyển tiền mà không biết là ai. Sau khi bà A nhận được số tiền - không nhớ cụ thể đã chuyển qua tài khoản của bà A thì bà T nhận hết số tiền chuyển khoản do bà A giao tiền mặt trực tiếp và trả tiền phí dịch vụ cho bà A.

Ý kiến của Ông N tại phiên tòa: trong đơn khởi kiện, Ông N chưa trừ lại số tiền 10.000.000 đồng mà bà T đã trả; Ông N rút lại phần khởi kiện bà T về yêu cầu trả lại cho Ông N số tiền vay 190.000.000 đồng, các phần khởi kiện còn lại thì Ông N đều giữ nguyên.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11, tỉnh An Giang:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 195, 196, 197, 198 và Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm, bảo đảm các trình tự, thủ tục và quyền tranh tụng tại phiên tòa.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 217, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, 466, 471 Bộ luật Dân sự; công nhận hợp đồng hui, vay giữa Ông N và bà T; Chấp nhận khởi kiện của Ông N, buộc bà T trả lại cho Ông N, số tiền hui 250.640.000 đồng và số tiền vay 61.000.000 đồng; Đình chỉ khởi kiện của Ông N về yêu cầu bà T trả lại số tiền 190.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phân tích, đánh giá và nhận định như sau:

[1] Ông N có đơn khởi kiện về yêu cầu trả lại tiền vay, hui. Bà T có địa chỉ cư trú xã H (xã H cũ), tỉnh An Giang. Do đó, quan hệ pháp luật của vụ án là tranh chấp “hợp đồng vay tài sản, hui” thuộc thẩm quyền giải quyết của **Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới**; Tại phiên tòa, Ông N có mặt, bà A đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; Bà T, ông K đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa, Ông N rút lại một phần khởi kiện bà T về yêu cầu trả lại cho Ông N số tiền vay 10.000.000 đồng, số tiền vay 50.000.000 đồng ngày 09/12/2022 âm lịch, 130.000.000 đồng ngày 22/5/2023 âm lịch theo đơn khởi kiện ban đầu. Theo quy định tại Điều 5, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu giải quyết về số tiền vay 190.000.000 đồng; Các đương sự có quyền thỏa thuận, khởi kiện, yêu cầu giải

quyết lại đối với phần yêu cầu đã rút bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, tại phiên tòa đương sự không yêu cầu gì khác.

[3] Ông N cho rằng Ông N có tham gia hội do bà T làm chủ hội, trong đó Ông N tham gia 01 phần hội góp trong dây hội 5.000.000 đồng, có 18 phần hội, mở hội ngày 10/10/2022 âm lịch và 02 phần hội mua của bà T trong dây hội 5.000.000 đồng, có 29 phần, mở hội ngày 20/7/2022 âm lịch. Tổng số tiền hội đã góp sống, giao tiền mua hội cho bà T là 250.640.000 đồng nhưng bà T ngừng góp hội và bỏ trốn. Ngoài ra, bà T có vay tiền của Ông N tổng số tiền 61.000.000 đồng theo hình thức chuyển khoản qua ngân hàng nên Ông N yêu cầu bà T trả lại tổng số tiền vay, hội 311.640.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện thủ tục tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bà T không có văn bản ý kiến, vắng mặt không có lý do xem như bà T bỏ mặc việc tham gia tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm theo khởi kiện của Ông N. Tòa án xem xét, giải quyết vụ việc dựa vào các tình tiết, sự kiện, tài liệu, chứng cứ do Ông N đưa ra theo quy định khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Theo lời khai của Ông N, các tài liệu, chứng cứ do Ông N giao nộp và do Tòa án thu thập thì thấy, tại lời khai của bà Chon xác định: *“...bà Chon có tham gia hội do bà T làm chủ hội của dây hội 5.000.000 đồng, có 18 phần hội, mở hội ngày 10/10/2022 âm lịch; dây hội 5.000.000 đồng, có 29 phần hội, mở hội ngày 20/7/2022 âm lịch. Trong đó, Ông N có tham gia 01 phần, đến lần góp hội sống thứ 12 và mua 02 phần hội thì bà T đình hội...”*. Ngoài ra, tại các tờ sổ hội ngày 10/10/2022 âm lịch, ngày 20/7/2022 âm lịch do bà C cung cấp có ghi nội dung: *“chủ hội: Nguyễn Thị T”* có tên Ông N lần lượt tại vị trí thứ 15, 16, 26, 27. Mặt khác, tại văn bản số 237/CV-CAX ngày 30/12/2023 của Công an xã Hòa Bình trả lời theo đơn trình báo của Ông N, văn bản xác định: *“Qua xác minh, được biết sự việc mua hội và tham gia hội của Ông N là thực tế giữa hai bên có thỏa thuận... vào tháng 8 năm 2023, bà T tuyên bố bế hội... Công an xã Hòa Bình nhận thấy việc tham gia hội, mượn nợ của Ông N với bà T là có thật...”*.

[5] Như vậy, bà T đã nhận của Ông N về số tiền hội là có thật. Tòa án xác định Ông N có tham gia hội, mua hội do bà T tổ chức các dây hội và trực tiếp nhận tiền hội. Các bên đã xác lập quan hệ hội có nội dung và hình thức không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng. Theo đó, Ông N đã góp hội sống được 44.740.000 đồng của dây hội ngày 10/10/2022 âm lịch, giao số tiền mua hội 206.000.000 đồng của dây hội ngày 20/7/2022 âm lịch. Trong thời gian các dây hội đang thực hiện thì bà T ngừng góp hội, cố tình lánh mặt đến khi kết thúc các dây hội mà không trả lại cho Ông N số tiền hội đã nhận là không thực hiện đúng nghĩa vụ khi Ông N yêu cầu. Ông N yêu cầu bà T trả lại tổng số tiền hội là có căn cứ. Theo quy định Điều 471 Bộ luật Dân sự; Điều 18 Nghị định số 19/2009/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về hội, họ, biểu, phường, Tòa án chấp nhận khởi kiện của Ông N về yêu cầu bà T trả lại tổng số tiền hội gốc 250.640.000 đồng.

[6] Bên cạnh đó, theo lời khai của Ông N, các tài liệu, chứng cứ do Ông N giao nộp, lời khai của bà A, ông K và do Tòa án thu thập thì thấy tại lời khai của bà A xác định: “...bà T có nhờ bà A nhận hộ chuyển khoản và đã giao các khoản tiền mặt chuyển khoản cho bà T nhận”; lời khai ông K xác định: “...có chuyển khoản giùm cho Ông N vào tài khoản ngân hàng của bà A...”. Ngoài ra, theo các chứng từ sao kê ngân hàng thể hiện, Ông N đã chuyển cho bà T vay tổng số tiền 71.000.000 đồng thông qua tài khoản của ông K, bà A và Ông N.

[7] Như vậy, bà T đã nhận của Ông N về số tiền vay là có thật. Tòa án xác định Ông N và bà T đã xác lập hợp đồng vay tiền, có nội dung và hình thức không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng. Theo đó, Ông N giao cho bà T nhận nhưng bà T không trả lại cho Ông N toàn bộ số tiền vay đã nhận là không thực hiện đúng nghĩa vụ khi Ông N yêu cầu. Ông N yêu cầu bà T trả lại tổng số tiền vay là có căn cứ. Theo quy định Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự, Tòa án chấp nhận khởi kiện của Ông N về yêu cầu bà T trả lại tổng số tiền vay gốc 61.000.000 đồng.

[8] Về án phí sơ thẩm: Tòa án chấp nhận phần khởi kiện của Ông N nên bà T phải chịu án phí sơ thẩm đối với yêu cầu có giá ngạch theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 24, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 5, Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 92, Điều 147, Điều 244, Điều 227, Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 471 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 24, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Điều 18 Nghị định số 19/2009/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về hội, họ, biểu, phường.

1. Chấp nhận khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn N về yêu cầu trả tiền vay, hội. Buộc bà Nguyễn Thị T phải trả lại cho Ông N tổng số tiền hội gốc: 250.640.000 đồng và tổng số tiền vay gốc: 61.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hằng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Đình chỉ xét xử phần khởi kiện của Ông N về yêu cầu bà T trả lại số tiền vay 190.000.000 đồng.

3. Về án phí sơ thẩm: Ông N được nhận lại tạm ứng án phí 12.033.000 đồng đã nộp theo biên lai số 0023844 ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới.

Bà T phải chịu án phí 15.582.000 đồng.

4. Dương sự có mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo đối với bản án trong thời hạn 15 ngày được tính từ ngày tuyên án. Riêng các đương sự vắng mặt tại phiên tòa, thời hạn kháng cáo 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

5. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Phòng thi hành án dân sự cùng cấp;
- Lưu: văn thư, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tâm Nhân